

# Domino Chinese

## Level 4

### Lesson 1

告诉*	Gàosu	Tell
好看	Hǎokàn	Good-looking
好吃	Hǎochī	Tasty
好喝	Hǎohē	Tasty
好听 *	Hǎotīng	Sounds nice
好走	Hǎozǒu	Nice for walking
好用	Hǎoyòng	Nice for using
好球 *	Hǎoqiú	Good shot, well done (sports)
笑	Xiào	Laugh
好笑	Hǎoxiào	Funny
就	Jiù	So

### Lesson 2

就是	Jiùshì	Exactly
就是这样	Jiùshì zhèyàng	This is it
如果 *	Rúguǒ	If
京#	Jīng	Capital
就 ok 了	Jiù OK le	That's it
就可以了	Jiùkěyǐle	That's it
可是	Kěshì	But

可笑	Kěxiào	Ridiculous
河	Hé	River
河边	Hébiān	Riverside
河马	Hémǎ	Hippo
呵呵	Hēhē	Hehe
Lesson 3		
电	Diàn	Electricity
没电了	Méidiànle	No power
充电*	Chōngdiàn	Charge
充钱*	Chōngqián	Put more credit into something
弟 #	Dì	Younger brother
弟弟 #	Dìdì	Younger brother
梯	Tī	Ladder
梯子	Tīzi	Ladder
电梯	Diàntī	Elevator
楼	Lóu	Floor
楼梯	Lóutī	Stairs
大楼	Dàlóu	Building
栋	Dòng	Building number
一栋楼	Yīdònglóu	A building
楼上	Lóushàng	Upstairs
楼下	Lóuxià	Downstairs
下楼	Xiàlóu	Go downstairs

影	Yǐng	Shadow
影子	Yǐngzi	Shadow
电影	Diànyǐng	Movie
示	-	Show, to see (radical)
视	Shì	Sight
电视	Diànshì	TV
影视	Yǐngshì	Movie and television
脑	Nǎo	Brain
脑子	Nǎozi	Brain
电脑	Diànnǎo	Computer
Lesson 4		
话	Huà	Language
中国话	Zhōngguóhuà	Chinese
广东话	Guǎngdōnghuà	Cantonese
对话	Duìhuà	Conversation
听话*	Tīnghuà	Behave
一句话	Yíjùhuà	A sentence
笑话	Xiàohuà	Joke
的话	Dehuà	Somebody's saying
如果…的话	Rúguǒ...dehuà	If you would...
说话	Shuōhuà	Talk
说笑话	Shuōxiàohuà	Joking
电话	Diànhuà	Telephone

打电话	Dǎdiànhuà	Make a phone call
么	Yāo	1 (With phone numbers etc)
Lesson 5		
系#	Xì	Relate to
关系#	Guānxi	Relation
没关系#	Méiguānxi	It's ok
星系	Xīngxì	Galaxy
给 #	Gěi	Here you are
打电话给。。。。	Dǎdiànhuà gěi...	Make a phone call to somebody
给看 #	Gěikàn	Show it to somebody
直	Zhí	Straight
直到	Zhídào	Until
直飞	Zhífēi	Non-stop flight
直立	Zhílì	Stand
直立人	Zhílìrén	Standing people
一直	Yízhí	Always
一直走	Yízhízǒu	Keep walking
停*	Tíng	Stop
停车 *	Tíngchē	Stop the car
Lesson 6		
总	Zǒng	Total
总是	Zǒngshì	Always
总理	Zǒnglǐ	Prime minister

总店	Zǒngdiàn	Main store
分店	Fēndiàn	Branch store
聪	Cōng	Smart
聪明	Cōngmíng	Smart
耳	Ěr	Ears
接	Jiē	Take
接人	Jiē rén	Pick up
接电话	Jiē diànhuà	Pick up the phone
接吻 *	Jiē wǔn *	Kiss
直接	Zhíjiē	Direct
说出口	Shuō chūkǒu	Spoke out
Lesson 7		
欠	Qiàn	Own
次 #	Cì	Times
一次 #	Yí cì	One time
再说一次 #	Zài shuō yí cì	One more time
再 #	Zài	again
又 #	Yòu	Again
再说	Zài shuō	Say it again
先。。。再说	Xiān...zài shuō	Do it first
Lesson 8		
豆	Dòu	Bean
豆子	Dòu zi	Bean

土豆	Tǔdòu	Potato
腐	Fǔ	Rot
豆腐	Dòufu	Tofu
臭豆腐*	Chòudòufu	Stinky tofu
吃豆腐	Chīdòufu	Flirt with women
逗	Dòu	Funny
逗号	Dòuhào	Comma
土豆	Tǔdòu	Potato
喜	Xǐ	Happy
欢	Huān	Happy
喜欢 #	Xǐhuan	Like
习惯 *	Xíguàn	Habit
迎	Yíng	Welcome
欢迎	Huānyíng	Welcome
欢迎光临 *	Huānyíng guānglín	Welcome
迎接	Yíngjiē	Meet
Lesson 9		
后	Hòu	Later
后面	Hòumiàn	Behind
然 #	Rán	But
然后 #	Ránhòu	And then
当然*	Dāngrán	Of course
前	Qián	Ahead

前面	Qiánmiàn	Front
前后	Qiánhòu	Around
目前	Mùqián	For now
剪	Jiǎn	Cut
剪子	Jiǎnzi	Scissor
剪刀	Jiǎndāo	Scissor
旁边 *	Pāngbiān	Beside
以#	Yǐ	Use
以后	Yǐhòu	Later on
Lesson 10		
以前	Yǐqián	Used
前男朋友	Qiánnānpéngyou	Ex-boy friend
前女朋友	Qiānnǚpéngyou	Ex-girl friend
后天	Hòutiān	The day after tomorrow
大后天	Dàhòutiān	Three days from now
大大后天	Dàdàhòutiān	Four days from now
前天	Qiántiān	The day before yesterday
大前天	Dàqiántiān	Three days ago
大大前天	Dàdàqiántiān	Four days ago
后来	Hòulái	Afterwards
以上	Yǐshàng	Above
以下	Yǐxià	Below

哥 #	Gē	Older brother
哥哥 #	Gēge	Older brother
歌	Gē	Song
歌手	Gēshǒu	Singer
唱	Chàng	Sing
唱歌	Chànggē	Sing a song
卖唱	Màichàng	Sing for living
说唱	Shuōchàng	Rap
第一	Dìyī	First
第一次	Dìyīcì	First time
第一个	Dìyīgè	First one
最	Zuì	Best
最后 (的)	Zuìhòu	Last one
只好	Zhǐhǎo	Have to
最好 (的)	Zuìhǎo (de)	Best
最多 (的)	Zuìduō (de)	The most
最快 (的)	Zuìkuài (de)	Fastest
最少 (的)	Zuìshǎo (de)	Least
最聪明 (的)	Zuìcōngmíng (de)	Smartest
Lesson 12		
最喜欢	Zuì xǐhuan	Favorite
斤	Jīn	½ kilogram
听#	Tīng	Listen



给…听#	Gěi...tīng	Sing for
听话#	Tīnghuà	Behave
近	Jìn	Close
近视	Jìnshì	Shortsightedness
最近	Zuìjìn	Recently
最近怎么样?	Zuìjìn zěnmeyàng	How's recently
Lesson 13		
进	Jìn	Close
进来	Jìnlái	Come in
进去	Jìnqù	Go in
进入	Jìnrù	Come inside
进球*	Jìngqiú	Goal
进口	Jìnkǒu	Import
出口	Chūkǒu	Export
元	Yuán	The monetary unit of China
美元	Měiyuán	The monetary unit of USA
日元	Rìyuán	The monetary unit of Japan
玩 (儿)	Wán (-r)	Play
好玩	Hǎowán	Funny
出去／出来玩	Chūqù/chūláiwán	Go out
玩笑	Wánxiào	Joke
开玩笑	Kāiwánxiào	Joking
会玩	Huìwán	Good at play

玩得开心点	Wán de kāixīn diǎn	Have fun
过得…	Guòde	Goes…
Lesson 14		
完	Wán	Done
玩完	Wánwán	Mess up
完美	Wánměi	Perfect
用完	Yòngwán	Run out of
做好了	Zuòhǎole	Done
完全	Wánquán	Complete
Lesson 15		
远	Yuǎn??????	Far
远视	Yuǎnshì	Farsightedness
园	Yuán	Yard
果园	Guǒyuán	Garden
园子	Yuánzi	Garden
花	Huā	Spend
花钱	Huāqián	Spend money
菊花*	Júhuā	Chrysanthemum
花心	Huāxīn	Flower heart/fickle in love
花园	Huāyuán	Garden
花店	Huādiàn	Flower shop
画	Huà	Paint
画家	Huàjiā	Painting

作家#	Zuòjiā	Writer
商	Shāng	Business
商人	Shāngrén	Businessman
商店	Shāngdiàn	Store
南#	Nán	South
南京 #	Nánjīng	Nanjing
河南	Hénán	Henan
Lesson 16		
生	Shēng	Born
星 #	Xīng	Star
星期#	Xīngqī	Week
星期一#	Xīngqīyī	Monday
星期二#	Xīngqīèr	Tuesday
星期天#	Xīngqītiān	Sunday
星星#	Xīngxīng	Star
猩猩	Xīngxīng	Orangutan
明星	Míngxīng	Srat(people)
火星	Huǒxīng	Mars
火星人	Huǒxīngrén	Martian
花生	Huāshēng	Peanut
人生	Rénshēng	Life
出生	Chūshēng	Born
生理	Shēnglǐ	Physiology

女生	Nǚshēng	Girl
男生	Nánshēng	Boy
先 #	Xiān	First
先…然后	Xiān...rán hòu	First...then...
先生	Xiānshēng	Sir
外星	Wàixīng	Alien
外星人	Wàixīng rén	
Lesson 17		
姓	Xìng	Family name
贵姓 *	Guìxìng	Name
姓名	Xìngmíng	Name
气	Qì	Gas
生气	Shēngqì	Angry
气死我了*	Qìsǐwǒle	Pissed me off
客	Kè	Guest
客人	Kèrén	Guest
接客	Jiēkè	Pick up the guest
做客*	Zuòkè	Be a guest
客气	Kèqì	Polite
不客气	Búkèqì	You are welcome
不用客气	Bùyòng kèqì	You are welcome
好客	Hǎokè	Hospitable
气球 *	Qìqiú	Balloon

口气	Kǒuqì	Tone
天气	Tiānqì	Weather
语气	Yǔqì	Tone
小气	Xiǎoqì	Mean
Lesson 18		
学	Xué	Study
学生	Xuéshēng	Student
学期	Xuéqī	Semester
大学	Dàxué	University
文学	Wénxué	Literature
校	Xiào	School
学校	Xuéxiào	School
校园	Xiàoyuán	Campus
小学	Xiǎoxué	Primary school
中学	Zhōngxué	Middle school
医	Yī	Cure
医生	Yīshēng	Doctor
中医	Zhōngyī	Traditional Chinese medicine
西医	Xīyī	Western medicine
院	Yuàn	Yead
医院	Yīyuàn	Hospital
学院	Xuéyuàn	College
后院	Hòuyuàn	Back yard

住院	Zhùyuan	Be hospitalized
出院	Chūyuan	Be discharged from the hospital
Lesson 19		
病	Bìng	Sick
病人	Bìngrén	Patient
生病	Shēngbìng	Sick
看病	Kànbìng	See a doctor
有病	Yǒubìng	Sick
痒	Yǎng	Itch
瘦	Shòu	Skiny
瘦子	Shòuzi	Thin person
厚	Hòu	Thick
痛	Tòng	Pain
七#	Qī	Seven
它#	Tā	It
其它/其他的	Qítā/qítāde	Others
死#	Sǐ	Die
饿死了#	Èsǐle	Starved
累死了#	Leisǐle	Exhausted
吓死了#	Xiàsǐle	Scared to death
气死我了#	Qǐsǐwǒle	Pissed me off
死人	Sǐrén	Dead people

私人*	Sírén	Personal
Lesson 20		
能	Néng	Can
可能	Kěnéng	Maybe
有可能	Yǒukěnéng	Possible
最可能	Zuikěnéng	It's possible
熊	Xióng	Bear
熊猫	Xióngmāo	Panda
熊孩子*	Xióngháizi	Naughty kid
本能	Běnnéng	Instinct